

KẾT QUẢ NUÔI KHẢO NGHIỆM VỊT HUBA TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VỊT ĐẠI XUYÊN

Lê Thị Mai Hoa, Nguyễn Văn Duy, Văn Thị Chiêu, Nguyễn Thị Thu Phương, Đỗ Thị Liên và Đào Anh Tiên

Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên – Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: Lê Thị Mai Hoa; Điện thoại: 0988963173 E-mail: binhhoa114@gmail.com

TÓM TẮT

Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên đã nhập 600 quả trứng từ Hungari tiến hành ấp nở, số lượng vịt nở ra là 449 con, tiến hành nuôi khảo nghiệm giống vịt Huba. Nghiên cứu qua 3 thế hệ vịt Huba kết quả cho thấy: đặc điểm ngoại hình của vịt Huba trưởng thành (38 tuần tuổi) ổn định với màu cánh sè, lông đầu màu xanh đen đậm, mỏ và chân có màu vàng nhạt, xanh đen và xám đen, vịt dòng Dud có lông màu nhạt hơn so với dòng Wid. Tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba đạt 93,33-96,49%, tuổi đẻ ở 24 - 26 tuần đẻ, khối lượng vào đẻ là 2271,51 – 2388,56g/vịt mái, năng suất trứng đạt từ 205,07- 220,13 quả/mái/52 tuần đẻ, tiêu tốn hết 3,25-3,36 kg thức ăn/10 quả trứng. Vịt Huba có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu tại Việt Nam và quy trình chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Từ khóa: *khảo nghiệm, vịt Huba, ngoại hình, sinh trưởng, sinh sản*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây việc bảo tồn lưu giữ các nguồn gen cũng đã được quan tâm, một số giống vịt như vịt Bầu, vịt Cò, vịt Đóm, vịt Mốc Bình Định, vịt Hòa Lan đã được đưa vào chương trình bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen nhằm tránh tuyệt chủng. Giống vịt HUBA tại Hungari (nhóm lông màu cánh sè) có nguồn gốc từ vịt hoang dã, được nuôi giữ bảo tồn tại Viện KATKI có chất lượng thịt thơm ngon, da mỏng, ít mỡ, được xem là một đặc sản. Ưu điểm nổi bật của vịt HUBA có chất lượng thịt thơm ngon và có khối lượng cơ thể khá cao, vịt nuôi thịt 12 tuần tuổi đạt 2,8 kg, vịt nuôi sinh sản có năng suất trứng đạt cao, khối lượng trứng khá lớn đạt 75 gam/quả sau 10 tuần đẻ trở đi.

Nguồn vịt Huba dùng cho nghiên cứu trong báo cáo này là nguồn vịt nhập từ Hungary vào tháng 4 năm 2019 (Viện Nghiên cứu bảo tồn gen các giống vật nuôi (HÁGK). Đây là nguồn gen được trao đổi nằm trong khuôn khổ chương trình Nghị định thư giữa Việt Nam và Hungary, thuộc dự án “Nghiên cứu nâng cao chất lượng nguồn gen trong lĩnh vực thủy sản và vật nuôi thông qua hợp tác giữa Việt Nam và Hungary” có mã số nhiệm vụ là NĐT.76.HU/19, thực hiện trong giai đoạn 2019-2022. Nguồn vật liệu này được nhập dưới dạng trứng có phôi và được ấp nở ở hai đơn vị thuộc Viện chăn nuôi là Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Gò Vấp (VIGOVA) đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên (DUCKBRE).

Trong khuôn khổ dự án hợp tác theo nghị định thư đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hungary, Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên – Viện Chăn Nuôi tiến hành theo dõi đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Huba tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên nhằm khảo nghiệm giống vịt Huba tại trung tâm từ đó phát triển giống vịt này đáp ứng phân khúc thị trường sản phẩm thịt chất lượng cao đồng thời sử dụng nguồn gen này để lai tạo với các giống vịt hiện có trong nước để tạo ra các dòng giống mới chất lượng tốt.

Vật liệu nghiên cứu

Vịt Huba (số lượng vịt nở ra là 449 con, được ấp nở từ 600 trứng nhập từ Hungary tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên) bao gồm 2 dòng là Dud và Wid.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm thực hiện tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Phú Xuyên - Hà Nội.

Thời gian nghiên cứu: 2019 – 2022.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của vịt Huba qua 3 thế hệ

Đánh giá khả năng sản xuất của vịt Huba qua 3 thế hệ

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp bố trí thí nghiệm

Số lượng vịt Huba qua 3 thế hệ được trình bày qua Bảng 1.

Bảng 1. Số lượng vịt Huba qua 3 thế hệ

Tuần tuổi	Thế hệ 1				Thế hệ 2				Thế hệ 3			
	Dud		Wid		Dud		Wid		Dud		Wid	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1 nt	111	113	113	112	50	194	50	206	130	160	270	300
8	30	100	30	100	35	140	35	145	35	128	70	276
24	18	88	18	88	22	108	25	110	20	90	46	205

Phương pháp chăm sóc nuôi dưỡng

Vịt được nuôi theo phương thức nuôi nhốt. Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi) vịt được cho ăn theo định lượng, giai đoạn vịt hậu bị (9-24 tuần tuổi) vịt được cho ăn theo định lượng, giai đoạn sinh sản vịt được cho ăn tự do ở ban ngày.

Lượng thức ăn cho vịt con và vịt hậu bị áp dụng quy trình nuôi vịt kiêm dụng của trung tâm nghiên cứu vịt đại xuyên. Tiêu chuẩn thức ăn cho vịt nuôi sinh sản được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Thành phần dinh dưỡng trong thức ăn cho vịt nuôi sinh sản

Thành phần	Giai đoạn vịt con	Giai đoạn vịt hậu bị	Giai đoạn vịt sinh sản
Protein (%)	20-21	14-15	17-18
ME (Kcal/kg)	2800-2850	2800-2850	2650-2700

Các chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi (%); khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi (g); tỷ lệ đẻ (%); năng suất trứng (quả/mái/52 tuần đẻ); tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (kg); các chỉ tiêu về chất lượng trứng; các chỉ tiêu về ấp nở (theo Bùi Hữu Đoàn và cs., 2011).

Phương pháp xử lý số liệu

Đối với tất cả các chỉ tiêu theo dõi được, tính các tham số thống kê (dung lượng mẫu, giá trị trung bình, sai số tiêu chuẩn) bằng phần mềm Excel 2016, Minitab 19.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm ngoại hình của vịt Huba

Kết quả theo dõi đặc điểm màu lông của vịt Huba ở các giai đoạn được thể hiện ở Bảng 3.

Kết quả theo dõi trên Bảng 3 cho thấy: ở 01 ngày tuổi vịt Huba có màu lông đen có chấm đốm vàng trên lưng, toàn bộ mặt bụng của vịt có màu vàng nhạt, màu mỏ hồng nhạt hoặc xám đen, có vạch đen chạy giữa đến mắt, chân có màu vàng nhạt, xám đen. Ở 8 tuần tuổi thì màu lông là màu cánh sê, lông cánh màu xanh đen điểm lông màu trắng, lông đầu màu xanh đen đậm. Khi trưởng thành (38 tuần tuổi) màu lông của vịt Huba ổn định với màu cánh sê, lông đầu màu xanh đen đậm, mỏ và chân có màu vàng nhạt, xanh đen và xám đen. Vịt dòng Dud có lông màu nhạt hơn so với dòng Wid. Vịt Huba có thân hình dài, ngực tròn, đầy đặn, chân ngắn vững trãi.

Bảng 3. Đặc điểm ngoại hình của vịt Huba

Giai đoạn	Chỉ tiêu	Dud	Wid
1 ngày tuổi	Màu lông	Màu lông nhạt màu hơn dòng Win, màu đen có đốm vàng trên lưng, vàng nhạt ở bụng	Màu đen có đốm vàng trên lưng, vàng nhạt ở bụng
	Màu mỏ	Hồng nhạt, xám đen có vạch đen chạy giữa đến mắt	Hồng nhạt, xám đen có vạch đen chạy giữa đến mắt
	Màu chân	Vàng nhạt, xám đen	Vàng nhạt, xám đen
8 tuần tuổi	Màu lông	Cánh sê nhạt, lông cánh màu xanh đen điểm lông màu trắng, lông đầu màu xanh đen đậm	Cánh sê, lông cánh màu xanh đen điểm lông màu trắng, lông đầu màu xanh đen đậm
	Màu mỏ	vàng nhạt, xanh đen	vàng nhạt, xanh đen
	Màu chân	vàng nhạt, xám đen	vàng nhạt, xám đen
38 tuần tuổi	Màu lông	Cánh sê nhạt màu, lông cánh màu xanh đen có điểm lông màu trắng ở đầu cánh, lông đầu màu xanh đen đậm	Cánh sê, lông cánh màu xanh đen có điểm lông màu trắng ở đầu cánh, lông đầu màu xanh đen đậm
	Màu mỏ	vàng nhạt, xanh đen	vàng nhạt, xanh đen
	Màu chân	vàng nhạt, xám đen	vàng nhạt, xám đen
	Hình dáng	Thân hình dài, ngực tròn, đầy đặn, chân ngắn vững trãi	Thân hình dài, ngực tròn, đầy đặn, chân ngắn vững trãi

Khả năng sản xuất của vịt Huba

Tỷ lệ nuôi sống

Theo dõi tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba qua các tuần tuổi được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba qua các giai đoạn tuổi (%)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Thế hệ 1		Thế hệ 2		Thế hệ 3	
	Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
1nt - 8	95,98	95,11	96,80	96,00	97,59	97,89
9 - 24	98,14	98,13	98,35	98,33	98,23	98,57
1nt -24	94,20	93,33	95,20	94,40	95,86	96,49

Ghi chú: nt: ngày tuổi

Kết quả Bảng 4 cho thấy giai đoạn vịt con (1nt-8 tuần tuổi) ở thế hệ 1 vịt hao hụt nhiều tỷ lệ nuôi sống đạt 95,11%. Ở thế hệ 3, tỷ lệ nuôi sống cao hơn đạt 97,89%. Giai đoạn 9-24 tuần tuổi vịt hao hụt ít, tỷ lệ nuôi sống 3 thế hệ đạt từ 98,13-98,57%. Tính trung bình giai đoạn 1nt-24 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba đạt 93,33-96,49%. Vịt Huba có tỷ lệ nuôi sống đạt cao tăng dần ở các thế hệ sau, điều này thể hiện khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu tại Việt Nam và quy trình chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Vịt Sín Chéng sinh sản nuôi tại Lào Cai giai đoạn 0 - 4 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 98,11%, giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 97,45% và giai đoạn 0 - 25 tuần tuổi đạt 96,38% (Bui Huu Doan và cs., 2017). Vịt Hòa Lan nuôi tại Tiền Giang có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi đạt trung bình 96,00 - 97,7% (Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền, 2016). Như vậy, có thể thấy tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba thấp hơn so với tỷ lệ nuôi sống của vịt Sín Chéng và Hòa Lan nhưng tương đương với Tỷ lệ nuôi sống của vịt Bầu Bền trong một số nghiên cứu khi nuôi tại Hòa Bình giai đoạn 0-22 tuần tuổi là 98% (Hồ Khắc Oánh và cs., 2011); khi nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, cả giai đoạn từ 0-25 tuần tuổi vịt Bầu Bền có tỷ lệ nuôi sống đạt 80% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011); tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-8 tuần tuổi đạt 91,72%, giai đoạn 9-20 tuần tuổi đạt 100%, tính trung bình cả giai đoạn 0-20 tuần tuổi vịt Bầu Bền có tỷ lệ nuôi sống đạt 91,72% (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012).

Khối lượng cơ thể

Theo dõi khối lượng vịt Huba qua các tuần tuổi được thể hiện ở bảng 5.

Qua kết quả Bảng 5 cho thấy vịt Huba có khối lượng cơ thể ở dòng Dud cao hơn dòng Wid. Khối lượng vịt mới nở dao động từ 46,80 -53,77g/con. Đến 8 tuần tuổi khối lượng tăng lên là 1368,20g – 1496,47g/con vịt mái, khối lượng cơ thể vịt trống đạt 1500,13 - 1620,30g/con. Ở 24 tuần tuổi khối lượng cơ thể vịt Huba dòng Dud đạt 2481,37 – 2503,50g/con trống và 2333,67 – 2355,73g/con mái; dòng Wid khối lượng cơ thể của vịt Huba đạt 2398,30 – 2412,87g/con trống và 2241,52 – 2261,90g/con mái (có sự sai khác có ý

nghĩa thống kê về khối lượng cơ thể của vịt dòng wid với dòng Dud với $P < 0,05$).

Nguyễn Đức Trọng (2009) cho biết: giống vịt Đốm khi nuôi giữ quỹ gen tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên có khối lượng vào đẻ (25 tuần tuổi) đạt 2100 - 2300g/con, khối lượng này thấp hơn khối lượng vịt Huba. Theo Đặng Vũ Hòa (2015), vịt Đốm mới nở có khối lượng từ 41,28 - 42,06g/con, lúc 8 tuần tuổi khối lượng từ 1281,69 - 1347,83g/con, kết thúc giai đoạn hậu bị khối lượng vịt mái dao động trong khoảng 1682,41 - 1778,57g/con nhỏ hơn khối lượng của vịt Huba trong nghiên cứu này.

Vịt Bầu Bền khi nuôi bảo tồn tại Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên lúc một ngày tuổi có khối lượng là: 39,0g (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011a); 41,0 - 42,0g/con (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012); 39,0 - 44,0g/con (Vũ Đình Trọng và cs., 2015). Lúc 8 tuần tuổi vịt có khối lượng là: 1212,0g/con (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011a); 1207,2 - 1220,1g/con (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012); 1238,1 - 1336,4g/con (Vũ Đình Trọng và cs., 2015). Kết thúc giai đoạn hậu bị, chuyển vào đẻ vịt Bầu Bền nặng: 2008,0g/con (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011a); 1790,0g/con (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012); 1790,0 - 1857,3g/con (Vũ Đình Trọng và cs., 2015). Vịt Hòa Lan nuôi tại Tiền Giang lúc mới nở có khối lượng 39,2 - 42,7g/con; 4 tuần tuổi vịt mái nặng 599,3g/con; 8 tuần tuổi nặng 1295,7g/con; 12 tuần tuổi nặng 1523,3g/con và 16 tuần tuổi nặng 1692,7g/con (Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền, 2016). Như vậy khối lượng của vịt Hòa Lan, vịt Bầu Bền nhỏ hơn so với khối lượng về vịt Huba trong nghiên cứu của chúng tôi.

Vương Thị Lan Anh và cs. (2019) cho biết khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi của vịt Biển 15 - Đại Xuyên đạt 1825,00 - 1835,43 g/con ở vịt trống và 1762,42 - 1780,03 g/con đối với vịt mái; khối lượng cơ thể 20 tuần tuổi đạt 2603,63-2624,83 g/con đối với vịt trống, đạt 2501,67 - 2522,40 g/con đối với vịt mái. Nghiên cứu trên vịt Huba có khối lượng cơ thể là thấp hơn so với vịt Biển 15 – Đại Xuyên.

Bảng 5. Khối lượng cơ thể vịt Huba qua các tuần tuổi (g/con, n=30)

Tuần tuổi	Giới tính	Thế hệ 1 (Mean ± SE)		Thế hệ 2 (Mean ± SE)		Thế hệ 3 (Mean ± SE)	
		Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
1nt	Trông	53,03 ±0,33	48,53 ±0,63	52,03 ±0,39	48,37 ±0,44	52,10 ±0,43	47,10 ±0,35
	Mái	53,77 ±0,46	47,97 ±0,65	52,63 ±0,33	47,7±0,47	52,17 ±0,41	46,80 ±0,36
8	Trông	1620,30 ^a ±27,68	1515,17 ^b ±11,37	1604,47 ^{ab} ±31,78	1504,20 ^b ±28,58	1600,20 ^{ab} ±30,19	1500,13 ^b ±27,99
	Mái	1496,47 ^a ±22,72	1394,60 ^b ±5,24	1486,63 ^{ab} ±28,62	1386,07 ^b ±26,54	1472,33 ^{ab} ±28,46	1368,20 ^b ±25,28
16	Trông	2245,80 ±13,62	2161,90 ±15,42	2236,43 ±34,78	2153,03 ±36,32	2226,17 ±29,35	2141,20 ±37,01
	Mái	2063,77 ±10,38	2011,33±10,31	2051,53 ±30,52	2003,03 ±32,18	2040,77 ±30,66	1998,33 ±31,01
24	Trông	2503,50 ^a ±9,51	2412,87 ^b ±15,21	2494,20 ^a ±29,63	2408,10 ^b ±29,92	2481,37 ^a ±34,09	2398,30 ^b ±27,10
	Mái	2355,73 ^a ±11,37	2261,90 ^b ±12,88	2348,70 ^a ±26,96	2256,60 ^b ±29,02	2333,67 ^a ±28,87	2241,52 ^b ±32,15

Ghi chú: nt: ngày tuổi, trên cùng một hàng các số mang các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Nguyễn Văn Duy và cs. (2020) cho biết khối lượng cơ thể của vịt Kỳ Lừa mái lúc 01 ngày tuổi là 49,60 - 51,67g/con; khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi qua 4 thế hệ là 1518,08 - 1668,83g/con; đến 25 tuần tuổi khối lượng cơ thể qua 4 thế hệ là 1764,83 - 1873,67g/con. Như vậy vịt Huba có khối lượng cơ thể vịt mái lúc 8 tuần tuổi là thấp hơn so với vịt Kỳ Lừa nhưng khi đến 24 tuần tuổi vịt Huba có khối lượng cơ thể là cao hơn so với vịt Kỳ Lừa trên nghiên cứu của tác giả.

Tuổi đẻ và khối lượng cơ thể vịt vào đẻ

Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu sinh sản của vịt Huba được thể hiện qua Bảng 6.

Bảng 6. Một số chỉ tiêu sinh sản của vịt Huba

Chỉ tiêu	ĐVT	n	Thế hệ 1		Thế hệ 2		Thế hệ 3	
			Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
Tuổi đẻ 5%	Tuần tuổi	-	26	25	25	24	25	24
KLVD (mái)	g	30	2388,56 ^a	2304,12 ^b	2385,18 ^a	2289,56 ^b	2368,68 ^a	2271,51 ^b
KLVD (trống)	g	30	2593,40 ^a	2482,60 ^b	2554,20 ^a	2470,10 ^b	2546,37 ^a	2468,30 ^b

Ghi chú: KLVD: khối lượng vào đẻ; trên cùng một hàng các số mang các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Vịt Huba 3 thế hệ có tuổi đẻ ở 24-26 tuần tuổi. Như vậy vịt Huba đẻ muộn hơn so với các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Tâm (2006) tuổi đẻ đầu của vịt Kỳ Lừa nuôi tại Viện Chăn nuôi là 160 ngày tuổi (23 tuần tuổi); Phạm Công Thiệu và cs. (2004) trên vịt Bầu Quý (23 - 24 tuần tuổi) và vịt Bầu Bền (22 tuần tuổi); Nguyễn Đức Trọng (2009) tuổi đẻ quá trứng đầu của vịt Đốm kiêm dụng PL2 là 22 - 23 tuần tuổi.

Kết quả Bảng 6 cũng cho thấy khối lượng vào đẻ của vịt dòng Dud đạt 2348,68-2388,56g/con, dòng Wid là 2241,51- 2304,12g/con (có sự sai khác có ý nghĩa thống kê giữa khối lượng vào đẻ của vịt 2 dòng).

Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng

Kết quả theo dõi về các chỉ tiêu năng suất sinh sản của vịt Huba (tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng được thể hiện ở Bảng 7.

Kết thúc 38 tuần tuổi năng suất trứng thế hệ 1 đạt 25,37 – 25,99 quả, thế hệ 2 đạt 42,29 – 43,80 quả, thế hệ 3 đạt 44,61 – 45,28 quả. Kết thúc 52 tuần đẻ thế hệ 1 năng suất trứng đạt 205,07 – 209,35 quả và TTTA/10 quả trứng là 3,34 – 3,47 kg; thế hệ 2 năng suất trứng đạt 215,76 – 220,13 quả và TTTA/10 quả trứng là 3,25 – 3,36 kg. Như vậy, qua 3 thế tỷ lệ đẻ và năng suất trứng của vịt Huba thế hệ sau cao hơn thế hệ trước thể hiện sự thích nghi với điều kiện tại Việt Nam.

Theo dõi một số nghiên cứu về tỷ lệ đẻ của các giống vịt nội khác cho thấy: vịt Bầu Bền nuôi tại Hòa Bình có tỷ lệ đẻ trung bình/52 tuần đẻ là 47,67% (Hồ Khắc Oánh và cs., 2011). Khi nuôi tại Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên vịt Bầu Bền có tỷ lệ đẻ bình quân/52 tuần đẻ là: 46,79% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011); 48,11% (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và

cs., 2012) và từ 44,16 - 46,4% (Vũ Đình Trọng và cs., 2015). Vịt Đốm có tỷ lệ đẻ trung bình/52 tuần đẻ là: 45,16% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011); 46,58% (Doãn Văn Xuân và cs., 2011). Khi chọn lọc qua 3 thế hệ, vịt Đốm có tỷ lệ đẻ trung bình từ 45,16 - 48,4% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011). Như vậy, tỷ lệ đẻ của vịt Huba cao hơn vịt Bầu, Đốm tại nước ta.

Bảng 7. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng của vịt Huba

Thời điểm	Chỉ tiêu	ĐVT	Thế hệ 1		Thế hệ 2		Thế hệ 3	
			Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
Đến 38 tuần tuổi	Tỷ lệ đẻ	%	62,89	64,86	81,00	81,65	85,39	86,55
	Năng suất trứng	Quả	25,37	25,99	42,29	43,80	44,61	45,28
	TTTA/ 10 quả trứng	Kg	2,06	2,13	2,28	2,28	2,44	2,01
Đến 52 tuần đẻ	Tỷ lệ đẻ	%	56,34	57,51	59,28	60,47	-	-
	Năng suất trứng	Quả	205,07	209,35	215,76	220,13	-	-
	TTTA/ 10 quả trứng	Kg	3,47	3,34	3,36	3,25	-	-

Ghi chú: TTTA: tiêu tốn thức ăn, đvt: đơn vị tính

Theo dõi đến hết 52 tuần đẻ, năng suất trứng tích lũy của vịt Huba ở thế hệ xuất phát đạt 205,07-209,35 quả/mái/năm. Theo Hồ Khắc Oánh và cs. (2011), vịt Bầu Bến nuôi khảo sát tại Hòa Bình có năng suất trứng là 174 quả/mái/năm. Khi nuôi tại Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên, năng suất trứng đạt: 168,33 quả/mái/năm (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011); 170,3 quả/mái/năm (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012); 164,65 - 170,3 quả/mái/năm (Vũ Đình Trọng và cs., 2015). Kết quả nghiên cứu nuôi giữ, bảo tồn quỹ gen vịt Đốm của Nguyễn Đức Trọng và cs. (2011) tại Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên có năng suất trứng là 164,63 quả/mái/năm. Khi chọn lọc vịt Đốm kiêm dụng PL2 qua 3 thế hệ có năng suất trứng lần lượt là: 164,63; 167,7 và 176,2 quả/mái/năm (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011b). Vịt Sín Chéng nuôi tại Lào Cai có năng suất trứng của vịt Sín Chéng đạt 168,77 quả/mái/năm (Bui Huu Doan và cs., 2017).

Theo Nguyễn Văn Duy và cs. (2020) vịt Bầu Bến đàn hạt nhân nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên có tỷ lệ đẻ trung bình 4 thế hệ đạt 44,16 - 46,50%, năng suất trứng 164,65 - 169,26 quả/mái/năm đẻ. Như vậy, tỷ lệ đẻ và năng suất trứng của vịt Huba cao hơn của vịt Bầu Bến, vịt Đốm, PL2 và Sín Chéng là các giống vịt bản địa kiêm dụng tại Việt Nam.

Tính chung toàn chu kỳ đẻ trứng 52 tuần đẻ, tiêu tốn thức ăn của vịt dòng Dud, Wid ở thế hệ 1 và 2 lần lượt là 3,47-3,36; 3,34-3,25 kg thức ăn/10 quả trứng. Theo dõi kết quả nghiên cứu về tiêu tốn thức ăn cho sản xuất trứng ở các giống vịt nội khác cho thấy: vịt Bầu Bến nuôi

bảo tồn tại Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên có mức tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng là 4,53 kg (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs., 2012). Theo Đặng Vũ Hòa (2015), vịt Đốm nuôi theo các năm 2010 - 2011; 2011 - 2012 và 2012 - 2013 có mức tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng giống lần lượt là: 5,47; 4,29 và 5,43 kg. Như vậy, mức tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng của vịt Huba là thấp hơn với các giống vịt kiêm dụng bản địa khác của Việt Nam.

Một số chỉ tiêu khảo sát trứng

Khảo sát trứng vịt ở 38 tuần tuổi kết quả được trình bày ở Bảng 8.

Bảng 8. Một số chỉ tiêu chất lượng trứng (n=30)

Chỉ tiêu	ĐVT	Thế hệ 1		Thế hệ 2		Thế hệ 3	
		Mean± SE		Mean± SE		Mean± SE	
		Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
Khối lượng trứng	g	82,31±0,71	74,28±0,64	82,28±0,73	74,24±0,58	82,24±0,72	74,21±0,54
Chỉ số hình thái	-	1,38±0,01	1,36±0,01	1,37±0,01	1,35±0,01	1,38±0,01	1,35±0,01
Đơn vị Haugh	HU	89,92±0,83	91,23±0,78	90,02±1,12	91,05±0,91	89,65±1,05	90,89±1,09
Tỷ lệ lòng đỏ	%	31,98±0,36	31,68±0,35	32,15±0,41	31,89±0,48	32,10±0,54	31,76±0,52
Tỷ lệ lòng trắng	%	56,90±0,60	57,27±0,33	56,33±0,62	56,95±0,35	56,42±0,46	57,11±0,44
Tỷ lệ vỏ	%	11,12±0,11	11,05±0,14	11,52±0,15	11,16±0,21	11,48±0,20	11,13±0,18

Kết quả Bảng 8: khối lượng trứng của vịt Huba 3 thế hệ dòng Dud là 82,24 – 82,31g và dòng Wid là 74,21 – 74,28. Chỉ số hình thái của vịt Huba đạt 1,35 - 1,38 nằm trong khoảng đặc trưng của trứng giống gia cầm (1,36 - 1,43). Các chỉ tiêu chất lượng trứng của vịt Huba đạt cao và nằm trong khoảng cho phép: đơn vị Haugh là 89,65 – 91,23, tỷ lệ lòng đỏ đạt 31,68 – 32,15%, tỷ lệ vỏ đạt 11,05 – 11,52%.

Theo Vương Thị Lan Anh và cs. (2020). Khối lượng trứng vịt Biền 15 – Đại Xuyên nuôi trong môi trường nước ngọt và nước mặn đạt 82,51 g/quả, chỉ số hình thái đạt 1,41, đơn vị Haugh đạt 90,52. Theo Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs. (2011), khối lượng trứng vịt Đốm là 72,65g; chỉ số hình thái là 1,38; tỷ lệ lòng đỏ là 35,3%; đơn vị Haugh là 84,6.

Như vậy, khối lượng trứng của vịt Huba dòng Dud tương đương với vịt Biền 15 – Đại Xuyên, khối lượng trứng của vịt Huba dòng Wid tương đương với vịt Đốm.

Kết quả ấp nở trứng

Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu ấp nở của vịt Huba được thể hiện trong Bảng 9.

Kết quả Bảng 9 cho thấy: các chỉ tiêu về kết quả ấp nở của vịt Huba cũng tăng dần lên theo các thế hệ. Tỷ lệ trứng có phôi của vịt Huba 3 thế hệ đạt 92,42 – 93,9%. Tỷ lệ nở/trứng có phôi là 82,78 – 84,13%; tỷ lệ nở/tổng số trứng vào ấp đạt 76,5 – 79%; tỷ lệ con loại 1/số con nở ra là 96,24 – 96,92%. Theo Vương Thị Lan Anh (2020) Vịt Biền – 15 Đại Xuyên có tỷ

lệ trứng có phôi đạt 94,01 %, tỷ lệ vịt con loại 1/số con vịt nở ra đạt 96,54 % . Kết quả này tương đương vịt Huba.

Hermann Klein-Hessling (2007) nghiên cứu trên vịt Bắc Kinh nuôi khảo sát tại Pháp có tỷ lệ phôi đạt 94 - 96 %, tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 85 - 87 %, số vịt con/mái đạt 165 - 175 con. Vịt Huba có tỷ lệ có phôi và tỷ lệ nở/trứng có phôi là thấp hơn vịt Bắc Kinh.

Bảng 9. Kết quả ấp nở trứng vịt Huba

Chỉ tiêu	ĐVT	Thế hệ 1		Thế hệ 2		Thế hệ 3	
		Dud	Wid	Dud	Wid	Dud	Wid
Tổng số trứng vào ấp	quả	1200	1200	1500	1500	1200	3000
Tỷ lệ trứng có phôi	%	92,42	93,67	92,67	93,73	93,08	93,90
Tỷ lệ nở/tổng trứng vào ấp	%	76,5	77,92	76,87	78,13	78,00	79,00
Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	82,78	83,19	82,95	83,36	83,80	84,13
Tỷ lệ con loại 1/số con nở ra	%	96,43	96,89	96,42	96,24	96,58	96,92

KẾT LUẬN

Đặc điểm ngoại hình

Vịt Huba ở 01 ngày tuổi có màu lông đen có chấm đốm vàng trên lưng, toàn bộ mặt bụng của vịt có màu vàng nhạt, màu mỏ hồng nhạt hoặc xám hồng , có vạch đen chạy giữa đến mắt, chân có màu vàng nhạt, xám đen. Màu lông trưởng thành ở 38 tuần tuổi ổn định với màu cánh sẻ, lông đầu màu xanh đen đậm, mỏ và chân có màu vàng nhạt, xanh đen và xám đen. Vịt dòng Dud có lông màu nhạt hơn so với dòng Wid.

Khả năng sản xuất

Tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba đạt từ 95,11 – 97,89%, tuổi đẻ ở 24 -26 tuần đẻ, khối lượng vào đẻ là 2271,51 – 2388,56g/vịt mái; năng suất trứng đạt 205,07 – 220,13 quả/mái/52 tuần đẻ, tiêu tốn hết 3,25 – 3,4 kg thức ăn/10 quả trứng, khối lượng trứng dòng Dud là 82,25 – 82,32g/quả, dòng Wid là 74,20 -74,29g/quả các chỉ tiêu về chất lượng trứng đều đạt cao và nằm trong khoảng tiêu chuẩn trứng giống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Một số chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu Gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền (2016), “Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Hòa Lan nuôi bảo tồn tại Tiền Giang”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Số 63. Tr. 38 – 47
- Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trường, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thành và Bùi Văn Chùm. 2011. Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình. Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyên giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi, Tr. 169 – 172.

- Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Phạm Văn Chung, Mai Hương Thu, Lương Thị Bột, Đồng Thị Quyên và Đặng Thị Vui. 2012. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu, vịt Đóm. Báo cáo Khoa học Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi. Tr. 44 - 50.
- Nguyễn Đức Trọng, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Minh, Lê Thị Phiên, Ngô Văn Vĩnh và Lê Xuân Thọ. 2011a. Kết quả nuôi giữ, bảo tồn quỹ gen vịt Đóm (Pát Lài) và vịt Bầu Bền tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyển giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi. Tr. 173 - 177.
- Nguyễn Thị Minh Tâm, Trần Long, Phạm Công Thiệu, Hồ Lam Sơn, Lương Thị Hồng. 2006. Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt Kỳ Lừa tại Viện chăn nuôi. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi, Phần Nghiên cứu về Giống vật nuôi. Tr. 1 - 11.
- Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệu, Hồ Khắc Oánh, Doãn Văn Xuân, Phạm Văn Chung và Lương Thị Bột. 2009. Chọn Lọc Vịt Kiềm Dụng PL2. In Báo cáo khoa học- Viện Chăn nuôi, Hà Nội, Trang: 396.
- Vương Thị Lan Anh. 2020. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của giống vịt Biền 15 – Đại Xuyên nuôi trong môi trường nước ngọt và nước mặn. Luận án tiến sĩ nông nghiệp, 2020.
- Doãn Văn Xuân, Nguyễn Đức Trọng và Hoàng Văn Tiệu. 2011. Nghiên cứu đặc điểm và một số chỉ tiêu năng suất của vịt Đóm (PL2). Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyển giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi. Tr. 183 - 186.
- Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Thị Mười, Bạch Mạnh Điều. 2020. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của đàn hạt nhân giống vịt Kỳ Lừa. Tạp chí Nông nghiệp & phát triển nông thôn tháng 10 năm 2020. Tr. 56 - 62

Tiếng nước ngoài

- Hermann K. H. 2007. Peking duck breeders require, International Poultry Consulting Services, Inc., Everberg Belgium, World Poultry, Vol. 23, No 11, pp: 1007 - 1016.
- Bui Huu Doan, Pham Kim Dang, Hoang Anh Tuan, Doan Van Soan and Nguyen Hoang Thinh. 2017. Reproductive performance of Sin Cheng ducks in Lao Cai province, Viet Nam. Proceedings international conference on: Animal production in Southeast Asia: Current status and future. pp. 72 - 77.

ABSTRACT

Result of experimental Huba ducks at Dai Xuyen ducks research center

Dai Xuyen Duck Research Center was imported 600 eggs from Hungary for hatching with the number of ducks hatched was 449 ducks, conduct experimental Huba duck. Studying over 3 generations of Huba ducks, the results showed that: appearance characteristics of Huba duck at 24 weeks of age and mature duck were stable with wing feathers, dark blue-black head feathers, the beak and legs of duck were pale yellow, blue-black and dark gray. The Dud duck has lighter feathers than the Wid duck. The survival rate of Huba ducks reached from 93.33% to 96.49%, the laying age was at 24-26 weeks of laying, the weight at laying was 2271.51-2388.56g/femal duck, the egg yield was from 205.07 to 220.13 eggs/hen/52 weeks of laying, consuming 3.25-3.36 kg of food/10 eggs. Huba ducks have the ability to adapt to the climate conditions in Vietnam and the rearing process at Dai Xuyen Duck Research Center.

Keywords: *experimental, Huba duck, appearance, growth, reproduction*

Ngày nhận bài: 15/9/2022

Ngày phản biện đánh giá: 12/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2022

Người phản biện: *TS. Lê Thanh Hải*